



VACO AUDITING COMPANY LIMITED

6th Floor, HUD Building, 159 Dien Bien Phu
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3840 6618 / Fax: (84-8) 3840 6618
www.vaco.com.vn / vacohcm@vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh
Ông Huỳnh Quang Liêm
Ông Phan Hòa Bình
Ông Đặng Trung Hà
Ông Đoàn Minh Đôn
Ông Nguyễn Đức Thọ

Chủ tịch
Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm từ ngày 04/7/2014
Miễn nhiệm từ ngày 04/7/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Trung Hà
Ông Phan Ngọc Sinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Đặng Trung Hà
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Số: 007 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/02/2015, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, nợ phải trả nhưng chưa đầy đủ. Cụ thể như sau: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 9.172.176.835 VND (chiếm 70,06 %), Trả trước cho người bán là 4.200.932.951 VND (chiếm 100%), Phải thu ngắn khác là 10.287.787.811 VND (chiếm 96,61%), Phải trả người bán là 8.017.957.615 VND (chiếm 54%), Người mua trả tiền trước là 3.334.114.756 VND (chiếm 82,30%), Phải trả ngắn hạn khác là 12.079.831.285 VND (chiếm 76,62%). Chúng tôi đã gửi thư xác nhận bổ sung nhưng đến nay vẫn chưa nhận được thư xác nhận trả lời. Chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán nào khác nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ, đúng kỳ và giá trị của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả đến ngày 31/12/2014 chưa nhận được thư xác nhận nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2014, Công ty đã nộp 981.205.186 VND tiền thuê đất bổ sung của năm 2012, 2013, 2014 (trong đó: của năm 2012, 2013, 2014 với số tiền tương ứng là 255.342.850 VND, 362.931.168 VND và 362.931.168 VND). Đây là khoản tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp nộp bổ sung cho năm 2012, 2013, và 2014 liên quan đến phần diện tích đất mà Công ty đang quản lý sử dụng nhưng tính và kê khai thiếu là 2.415 m². Cho đến nay, Công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thực hiện ký kết hợp đồng thuê đất mới với Sở tài nguyên Môi trường cho các phần đất mà Công ty hiện đang quản lý, sử dụng. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Mặc dù Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 23/12/2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 0164/2014/BCTC-KTTV ngày 12 tháng 3 năm 2014 được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2013 với giá trị lần lượt là 25.059.279.269 VND và 27.358.399.603 VND.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0294-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		76.017.969.688	78.388.203.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.333.249.373	30.880.045.947
1. Tiền	111		1.433.249.373	5.380.045.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.900.000.000	25.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	8.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.605.663.902	37.034.076.155
1. Phải thu khách hàng	131	7	13.092.067.535	27.154.070.535
2. Trả trước cho người bán	132		4.200.932.951	6.714.708.485
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8	10.648.952.373	3.454.622.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(336.288.957)	(289.325.017)
IV. Hàng tồn kho	140	9	294.640.414	659.471.366
1. Hàng tồn kho	141		486.633.788	2.704.094.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(191.993.374)	(2.044.623.306)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.784.415.999	1.514.610.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.284.687	338.380.952
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.550.000	66.459.169
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.481.581.312	1.109.770.034
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+260)	200		4.922.055.924	8.010.607.022
I. Tài sản cố định	220		1.810.046.758	2.969.580.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.810.046.758	2.969.580.533
- Nguyên giá	222		15.338.152.408	15.614.297.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.528.105.650)	(12.644.717.217)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.578.000.000	3.338.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	4.058.000.000	6.058.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(2.480.000.000)	(2.720.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.534.009.166	1.703.026.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	315.890.791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	687.473.916	618.137.248
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	846.535.250	768.998.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80.940.025.612	86.398.810.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		37.201.121.489	43.939.489.319
I. Nợ ngắn hạn	310		36.672.429.489	43.648.489.319
1. Phải trả người bán	312	15	14.848.822.822	23.638.256.775
2. Người mua trả tiền trước	313		4.051.121.416	3.974.073.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	646.904.072	1.688.756.776
4. Phải trả người lao động	315		816.466.396	885.568.045
5. Chi phí phải trả	316		255.812.781	52.000.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	15.765.109.718	13.260.872.740
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		288.192.284	148.961.256
II. Nợ dài hạn	330		528.692.000	291.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	528.692.000	291.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		43.738.904.123	42.459.321.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	43.738.904.123	42.459.321.326
1. Vốn điều lệ	411		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.745.008.788	21.745.008.788
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.800.000.000	1.800.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.193.895.335	914.312.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		80.940.025.612	86.398.810.645

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (Trình bày lại)
I. Ngoại tệ các loại			
Tiền gửi USD		7.777,62	10.212,45



Đặng Trung Hà
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	32.703.704.949	39.884.290.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	32.703.704.949	39.884.290.900
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	18.469.290.641	27.061.373.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.234.414.308	12.822.916.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.267.317.930	3.046.387.428
7. Chi phí tài chính	22	25	(240.000.000)	2.720.000.000
8. Chi phí bán hàng	24		4.985.985.136	5.763.031.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.571.348.208	6.956.947.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.184.398.894	429.325.592
11. Thu nhập khác	31		689.674.277	2.777.308.144
12. Chi phí khác	32		448.327.365	384.537.833
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	241.346.912	2.392.770.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.425.745.806	2.822.095.903
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	919.727.326	1.607.829.244
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(69.336.668)	(618.137.248)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.575.355.148	1.832.403.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phần (Mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần)	70	28	1.986	1.018



Đặng Trung Hà
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Phương Liễu
 Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.425.745.806	2.822.095.903
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.539.484.433	1.425.509.639
Các khoản dự phòng	3	(2.045.665.992)	5.053.948.323
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1.425.464)	(2.396.350)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.265.892.466)	(3.016.163.242)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.652.246.317	6.282.994.273
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	9.435.357.482	21.637.508.614
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.217.460.884	969.617.524
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.633.064.829)	(25.418.426.486)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	363.987.056	287.258.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.547.720.308)	(1.006.670.952)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	5.488.016.850
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(734.235.448)	(3.373.797.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.754.031.154	4.866.500.674
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(379.950.658)	(2.990.886.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	23.377.146
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.300.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	1.100.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.265.892.466	2.429.848.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.185.941.808	(7.737.660.479)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.488.195.000)	(2.110.424.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.488.195.000)	(2.110.424.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	15.451.777.962	(4.981.583.805)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.880.045.947	35.859.233.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.425.464	2.396.350
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	46.333.249.373	30.880.045.947



Đặng Trung Hà
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 62 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 64 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Các Công ty Viễn thông các tỉnh, thành phố;
- Các Công ty con khác trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải	04-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.207.565	14.551.378
Tiền gửi ngân hàng	1.416.041.808	5.365.494.569
Các khoản tương đương tiền	44.900.000.000	25.500.000.000
Cộng	<u><u>46.333.249.373</u></u>	<u><u>30.880.045.947</u></u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	-	8.300.000.000
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>8.300.000.000</u></u>

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng về bán hàng hóa	1.016.835.458	2.345.663.246
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh	313.005.599	846.233.967
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	9.047.616.622	22.731.982.279
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ kỹ thuật	2.714.609.856	1.230.191.043
Cộng	<u><u>13.092.067.535</u></u>	<u><u>27.154.070.535</u></u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	13.003.860	20.141.213
Công ty Cổ phần Cadico	96.156.000	96.156.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.612.144.298	147.137.589
Phải thu khác	7.927.648.215	3.191.187.350
Cộng	<u><u>10.648.952.373</u></u>	<u><u>3.454.622.152</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thành phẩm	30.911.556	30.911.556
Hàng hoá	280.126.252	2.649.025.718
Hàng gửi đi bán	175.595.980	24.157.398
Cộng	486.633.788	2.704.094.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.993.374)	(2.044.623.306)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	294.640.414	659.471.366

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	72.850.927
Ký quỹ ngắn hạn	1.102.641.312	607.537.462
Tạm ứng	378.940.000	429.381.645
Cộng	1.481.581.312	1.109.770.034

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	8.035.740.520	3.821.034.923	3.326.220.888	431.301.419	15.614.297.750
Tăng do mua sắm	-	-	-	379.950.658	379.950.658
Thanh lý, nhượng bán	(656.096.000)	-	-	-	(656.096.000)
Tại ngày 31/12/2014	7.379.644.520	3.821.034.923	3.326.220.888	811.252.077	15.338.152.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	7.288.374.488	1.730.895.862	3.194.145.448	431.301.419	12.644.717.217
Khấu hao trong năm	277.059.136	1.131.580.860	79.245.240	51.599.197	1.539.484.433
Thanh lý, nhượng bán	(656.096.000)	-	-	-	(656.096.000)
Tại ngày 31/12/2014	6.909.337.624	2.862.476.722	3.273.390.688	482.900.616	13.528.105.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	470.306.896	958.558.201	52.830.200	328.351.461	1.810.046.758
Tại ngày 01/01/2014	747.366.032	2.090.139.061	132.075.440	-	2.969.580.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ Tầng Mạng (*)	-	-	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Cadico	10.684	1.078.000.000	10.684	1.078.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	115.000	1.000.000.000	115.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bưu Điện	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu Điện Kiên Giang	5.000	500.000.000	5.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp quang và Phụ kiện Việt Đức	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		4.058.000.000		6.058.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(2.480.000.000)		(2.720.000.000)
Tổng Cộng		1.578.000.000		3.338.000.000

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ Tầng Mạng cho ông Vũ Hữu Thịnh với giá trị chuyển nhượng là 2.000.000.000 VND.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Khấu hao nhanh VND	Các khoản dự phòng VND	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	-
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ trong năm)	73.064.445	545.600.000	(527.197)	618.137.248
Tại ngày 01/01/2014	73.064.445	545.600.000	(527.197)	618.137.248
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	69.336.668	-	-	69.336.668
Tại ngày 31/12/2014	142.401.113	545.600.000	(527.197)	687.473.916

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ dài hạn	846.535.250	768.998.450
Cộng	846.535.250	768.998.450

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán liên quan đến kinh doanh hàng hóa	625.190.860	2.504.455.860
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động dịch vụ ủy thác xuất khẩu	13.935.090.945	20.690.603.725
Phải trả người bán khác	288.541.017	443.197.190
Cộng	14.848.822.822	23.638.256.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	362.580.152	157.759.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.721.220	909.714.202
Thuế thu nhập cá nhân	2.602.700	3.009.269
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	618.274.018
Cộng	646.904.072	1.688.756.776

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	65.587.180
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.506.042.000	2.611.971.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.416.968.116	4.716.589.251
Cổ tức phải trả	137.281.000	185.476.000
Phải trả khác	1.704.818.602	5.681.249.309
Cộng	15.765.109.718	13.260.872.740

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ dài hạn cho thuê mặt bằng	528.692.000	291.000.000
Cộng	528.692.000	291.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.000.000.000	22.549.628.997	1.740.223.829	1.370.321.625	43.660.174.451
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.195.335.075	2.195.335.075
Chia cổ tức	-	(804.620.209)	-	(1.355.379.791)	(2.160.000.000)
Thù lao Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị	-	-	-	(92.906.000)	(92.906.000)
Trích lập quỹ	-	-	59.776.171	(584.784.353)	(525.008.182)
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.000.000.000	21.745.008.788	1.800.000.000	1.532.586.556	43.077.595.344
Trình bày lại	-	-	-	(618.274.018)	(618.274.018)
Số dư tại ngày 31/12/2013 (trình bày lại)	18.000.000.000	21.745.008.788	1.800.000.000	914.312.538	42.459.321.326
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.575.355.148	3.575.355.148
Thù lao Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị	-	-	-	(148.908.354)	(148.908.354)
Trích lập quỹ	-	-	-	(706.863.997)	(706.863.997)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.000.000.000	21.745.008.788	1.800.000.000	2.193.895.335	43.738.904.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 08/08/2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận với giá trị là 2.295.772.351 VND. Cụ thể như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 1.440.000.000 VND.
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 148.908.354 VND.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 424.118.398 VND.
- Trích quỹ chăm sóc khách hàng: 282.745.599 VND.

Việc tạm trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát cũng như trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ chăm sóc khách hàng nêu trên sẽ chính thức được Đại hội đồng cổ đông năm 2015 thông qua trong thời gian tới.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014	
	Số CP	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	51,0	9.180.000.000	51,0
- Các cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	49,0	8.820.000.000	49,0
Tổng cộng	1.800.000	18.000.000.000	100,0	18.000.000.000	100,0

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh mặt bằng, Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh mặt bằng - Cho thuê mặt bằng
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa - Mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác - Kinh doanh dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

2014

Bảng cân đối kế toán

	Kinh doanh mặt bằng	Kinh doanh hàng hóa	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	313.005.599	16.172.913.050	4.524.656.614	-	21.010.575.263
Tài sản không phân bổ					59.929.450.349
Tổng tài sản					80.940.025.612
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	3.034.734.000	4.676.312.276	27.345.418.680	-	35.056.464.956
Nợ phải trả không phân bổ					2.144.656.533
Tổng nợ phải trả					37.201.121.489

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 (tiếp theo)

	Kinh doanh mặt bằng	Kinh doanh hàng hóa	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	20.144.565.646	9.883.478.690	2.675.660.613	-	32.703.704.949
Tổng doanh thu	<u>20.144.565.646</u>	<u>9.883.478.690</u>	<u>2.675.660.613</u>	-	<u>32.703.704.949</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.477.662.807	1.413.257.310	638.390.497	-	10.702.795.994
					(9.025.715.030)
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.677.080.964
Doanh thu tài chính					2.267.317.930
Lãi (lỗ) khác					241.346.912
Chi phí tài chính					240.000.000
Lợi nhuận trước thuế					<u>4.425.745.806</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(850.390.658)
Lợi nhuận trong năm					<u>3.575.355.148</u>

2013

Bảng cân đối kế toán

	Kinh doanh mặt bằng	Kinh doanh hàng hóa	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	1/1/2014	1/1/2014	1/1/2014	1/1/2014	1/1/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.426.397.891	24.589.457.067	11.596.776.879	-	37.612.631.837
Tài sản không phân bổ					48.786.178.808
Tổng tài sản					<u>86.398.810.645</u>
Nợ phải trả (Trình bày lại)					
Nợ phải trả bộ phận	3.038.616.735	6.314.347.119	28.364.924.030	-	37.717.887.884
Nợ phải trả không phân bổ (Trình bày lại)					6.221.601.435
Tổng nợ phải trả (Trình bày lại)					<u>43.939.489.319</u>

nghe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 (tiếp theo)

	Kinh doanh mặt bằng	Kinh doanh hàng hóa	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.421.959.401	17.176.420.400	3.285.911.099	-	39.884.290.900
Tổng doanh thu	19.421.959.401	17.176.420.400	3.285.911.099	-	39.884.290.900
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.440.144.818	(2.362.515.701)	1.518.377.989	-	9.596.007.106
					(9.493.068.942)
Chi phí không phân bổ (Trình bày lại)					102.938.164
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Trình bày lại)					3.046.387.428
Doanh thu tài chính					2.392.770.311
Lãi (lỗ) khác					(2.720.000.000)
Chi phí tài chính					2.822.095.903
Lợi nhuận trước thuế (Trình bày lại)					(989.691.996)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.832.403.907
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)					1.832.403.907

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh.

21. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.883.478.690	17.176.420.400
Doanh thu hoạt động cho thuê mặt bằng	20.144.565.646	19.421.959.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.675.660.613	3.285.911.099
Cộng	32.703.704.949	39.884.290.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.703.704.949	39.884.290.900

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	10.182.674.405	18.900.250.192
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	6.966.582.015	6.594.715.004
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.320.034.221	1.566.408.723
Cộng	18.469.290.641	27.061.373.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.154.735	171.974.452
Chi phí nhân công	6.483.694.436	7.143.101.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.539.484.433	1.425.509.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.962.244.119	2.459.394.512
Chi phí khác bằng tiền	9.721.371.857	9.681.122.194
Cộng	20.843.949.580	20.881.102.544

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.205.892.466	2.830.571.078
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	60.000.000	213.420.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.425.464	2.396.350
Cộng	2.267.317.930	3.046.387.428

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Dự phòng / (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán	(240.000.000)	2.720.000.000
Cộng	(240.000.000)	2.720.000.000

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản dài hạn	316.982.309	23.377.146
Tiền vi phạm hợp đồng	54.264.000	23.301.200
Khác	318.427.968	2.730.629.798
Thu nhập khác	689.674.277	2.777.308.144
Phạt vi phạm hợp đồng	100.824.000	23.496.000
Khác	347.503.365	361.041.833
Chi phí khác	448.327.365	384.537.833
Lợi nhuận khác	241.346.912	2.392.770.311

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.425.745.806	2.822.095.903
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	679.699.482	215.816.350
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	434.532.429	3.825.037.422
Thu nhập chịu thuế	4.180.578.753	6.431.316.975
Thu nhập tính thuế với thuế suất 22%	4.180.578.753	-
Thu nhập tính thuế với thuế suất 25%	-	6.431.316.975
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	919.727.326	1.607.829.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHẦN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.575.355.148	1.832.403.907
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	1.986	1.018

Mệnh giá 1 cổ phần là: 10.000 VND.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	46.333.249.373	30.880.045.947
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	43.738.904.123	42.459.321.326
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.333.249.373	30.880.045.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.404.730.951	29.714.367.102
Đầu tư tài chính	1.578.000.000	11.638.000.000
Tổng cộng	71.315.980.324	72.232.413.049
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	31.142.624.540	32.582.996.251
Chi phí phải trả	255.812.781	52.000.000
Tổng cộng	31.398.437.321	32.634.996.251

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cổ phiếu. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.333.249.373	-	46.333.249.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.404.730.951	-	23.404.730.951
Đầu tư tài chính	-	1.578.000.000	1.578.000.000
Tổng cộng	69.737.980.324	1.578.000.000	71.315.980.324
Phải trả người bán và phải trả khác	30.613.932.540	528.692.000	31.142.624.540
Chi phí phải trả	255.812.781	-	255.812.781
Tổng cộng	30.869.745.321	528.692.000	31.398.437.321
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.868.235.003	528.692.000	38.868.235.003
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.880.045.947	-	30.880.045.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.714.367.102	-	29.714.367.102
Đầu tư tài chính	8.300.000.000	3.338.000.000	11.638.000.000
Tổng cộng	68.894.413.049	3.338.000.000	72.232.413.049
Phải trả người bán và phải trả khác	32.291.996.251	291.000.000	32.582.996.251
Chi phí phải trả	52.000.000	-	52.000.000
Tổng cộng	32.343.996.251	291.000.000	32.634.996.251
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.550.416.798	3.047.000.000	36.550.416.798

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cadico	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du Lịch Bưu Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu Điện Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
BQL DA Các Công trình Viễn thông Tin học	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm điện thoại SPT (STC)	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty điện thoại Đông thành phố	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty điện thoại Tây thành phố	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Quảng Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	Cùng Tập đoàn
Viễn thông An Giang	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Long An	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Tiền Giang	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
Viễn thông Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Giao dịch trong năm:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Chia cổ tức	734.400.000	1.101.600.000
BQL DA các Công trình Viễn thông Tin học		
Phí ủy thác	-	553.084.633
Cung cấp dịch vụ giao nhận vận chuyển	-	262.674.927
Công ty Cổ phần Cadico		
Cổ tức được chia	-	53.420.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu Điện Kiên Giang		
Cổ tức được chia	60.000.000	80.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm điện thoại SPT (STC)		
Cho thuê tài sản cố định	1.043.180.300	-
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty điện thoại Đông thành phố		
Bán hàng hóa	-	5.482.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch trong năm (tiếp theo)

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty điện thoại Tây thành phố Bán hàng hóa	-	8.376.350.000
Viễn thông Đồng Tháp Bán hàng hóa	2.797.525.000	96.000.000
Viễn thông Hà Tĩnh Cung cấp dịch vụ	-	207.466.909
Viễn thông Quảng Bình Cung cấp dịch vụ	-	110.496.203
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam Cho thuê Kios	282.569.512	295.242.437
Viễn thông An Giang Bán hàng hóa	2.200.000	-
Cung cấp dịch vụ	252.586.576	256.039.365
Viễn thông Bình Dương Cung cấp dịch vụ	-	94.000.000
Viễn thông Long An Bán hàng hóa	3.748.800.000	978.670.000
Viễn thông Tiền Giang Bán hàng hóa	-	613.400.000
Viễn thông Ninh Thuận Bán hàng hóa	-	107.736.092
Cung cấp dịch vụ	70.689.000	-
Viễn thông Tây Ninh Bán hàng hóa	2.310.600.000	105.000.000
Viễn thông Vĩnh Long Bán hàng hóa	2.540.000	-
Cung cấp dịch vụ	970.997.814	982.287.356
Viễn thông Kiên Giang Bán tài sản	18.403.400	-
Công ty Dịch vụ Viễn thông Cung cấp dịch vụ	83.535.531	-

Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	147.137.589
Công ty Cổ phần Cadico	96.156.000	96.156.000
BQL DA Các Công trình Viễn thông Tin học	2.399.045.307	7.135.908.106
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty điện thoại Đồng thành phố	-	1.550.736.000
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty điện thoại Tây thành phố	-	430.760.550
Viễn thông Đồng Tháp	49.440.000	105.600.000
Viễn thông Quảng Bình	-	395.769.842
Viễn thông An Giang	-	95.208.007
Viễn thông Bình Dương	108.971.254	212.371.254
Viễn thông Long An	508.200.000	156.090.000
Viễn thông Ninh Thuận	104.926.362	145.678.063
Viễn thông Tây Ninh	361.020.000	57.750.000
Viễn thông Vĩnh Long	1.060.398.134	626.592.592
Công ty Dịch vụ Viễn thông	5.641.033.833	6.689.294.198
Viễn thông Bạc Liêu	-	286.731.104
Viễn thông Bình Phước	34.601.539	34.601.539
Viễn thông Cà mau	-	971.793.903
Viễn thông Gia Lai	13.535.742	-
Công ty Viễn thông Đắc Lắc - Đắc Nông	-	566.080.200
Viễn thông Bắc Ninh	10.961.909	10.961.909
Viễn thông Vũng Tàu	33.539.605	-
Viễn thông Hải Phòng	208.078.337	212.160.515
Viễn thông Kon Tum	48.492.897	596.910.922
Viễn thông Phú Thọ	8.328.079	8.328.079
Viễn thông Quảng Ninh	4.380.187	4.380.187
Viễn thông Khánh Hòa	-	46.500.289
Viễn thông Lâm Đồng	-	77.548.544
Viễn thông Nghệ An	5.521.030	5.801.124
Viễn thông Quảng Ngãi	-	330.339.159
Viễn thông Thanh Hóa	13.647.406	523.370.577
Viễn thông Tuyên Quang	55.766.942	55.766.942
Viễn thông Thừa Thiên Huế	2.669.280	63.267.929
Viễn thông Đăk Nông	-	114.442.906
Trung tâm viễn thông Quốc tế Khu vực 2	3.006.666	3.006.666
Trung tâm Bưu chính Viễn thông liên tỉnh Khu vực 2	-	63.766.056

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản người mua trả trước		
Viễn thông Đồng Tháp	-	36.097.778
Viễn thông Hà Tĩnh	662.241.461	7.483.103
Viễn thông An Giang	-	21.869.603
Viễn thông Hải Phòng	-	3.552.766
Viễn thông Long An	-	53.814.462
Viễn thông Ninh Thuận	-	5.845.984
Viễn thông Vĩnh Long	-	44.151.702
Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.161.518.118	1.141.720.581
Viễn thông Bạc Liêu	-	25.499.993
Viễn thông Bình Phước	-	8.182.040
Viễn thông Gia Lai	953.106.183	1.098.492.825
Viễn thông Vũng Tàu	-	354.033.516
Viễn thông Khánh Hòa	-	29.101.612
Viễn thông Lâm Đồng	1.537.645	1.537.645
Viễn thông Thừa Thiên Huế	-	11.451.819
Viễn thông Kiên Giang	198.009.694	260.601.702
Viễn thông Quảng Trị	4.691.899	12.076.379
Viễn thông Bình Định	-	8.307.962
Viễn thông Bình Thuận	-	5.539.952
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả nhà cung cấp và phải trả khác		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.416.968.116	4.716.589.251
Viễn thông Tây Ninh	-	64.636.560
Cty TNHH Các hệ thống Viễn thông VNPT - NEC	5.297.670	5.297.670

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và lương Ban Tổng Giám đốc	1.078.299.700	1.059.535.445
	<u>1.078.299.700</u>	<u>1.059.535.445</u>

ngly

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm tài chính 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2014 (Đã kiểm toán)	01/01/2014 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Các chỉ tiêu trình bày lại trên phần Nguồn vốn					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.070.482.758	1.688.756.776	618.274.018	<i>
Thuế GTGT phải nộp		157.759.287	157.759.287	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		909.714.202	909.714.202	-	
Thuế thu nhập cá nhân		3.009.269	3.009.269	-	
Thuế đất		-	618.274.018	618.274.018	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.532.586.556	914.312.538	(618.274.018)	
Các chỉ tiêu trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.594.015.871	6.956.947.039	362.931.168	<i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.185.027.071	2.822.095.903	(362.931.168)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.195.335.075	1.832.403.907	(362.931.168)	
Các chỉ tiêu trình bày lại trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	1	3.185.027.071	2.822.095.903	(362.931.168)	<i>
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.781.357.654)	(25.418.426.486)	362.931.168	

<i> Trong năm 2014, Công ty đã ghi nhận hồi tố các khoản chi phí thuê đất bổ sung của năm 2012, 2013 với số tiền tương ứng là 255.342.850 VND và 362.931.168 VND. Đây là khoản tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp nộp bổ sung cho năm 2012, 2013 liên quan đến phần diện tích đất mà Công ty đang quản lý sử dụng nhưng tính và kê khai thiếu là 2.415 m².



Đặng Trung Hà
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu